

Phụ lục số 4: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty CP Tân cảng Miền Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 013/CV-TCMT

Thành phố Quy Nhơn, ngày 24 tháng 03 năm 2022

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ
bán trong nước hoặc xuất khẩu

Kính gửi: **SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Công ty CP Tân cảng Miền Trung gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 24/03/2022, Công ty CP Tân cảng Miền Trung xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Công ty CP Tân cảng Miền Trung
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: khu vực 8, phường Hải cảng
- Số điện thoại liên lạc: 02563891488
- Email: huyenhb@saigonnewport.com.vn
- Số fax:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BÌNH ĐỊNH	
ĐẾN	Số:.....991
	Ngày:.....24/03/2022
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

Thành phố Quy Nhơn, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 013/CV-TCMT ngày 24 tháng 03 năm 2022 của Công ty CP Tân cảng Miền Trung)

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Loại giá	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
1	Sắn lát (XNK)	Tàu <=> Cầu tàu, công nhân <=> Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	23.100	23.100	0	0.00 %	
2	Sắn lát (XNK)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	45.650	45.650	0	0.00 %	
3	Thức ăn gia súc (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	41.800	41.800	0	0.00 %	

4	Than cám (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	36.300	36.300	0	0.00 %
5	Clinke, đá vôi (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	37.400	37.400	0	0.00 %
6	Than cục (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	39.600	39.600	0	0.00 %
7	Titan, quặng (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	39.600	39.600	0	0.00 %
8	Viên nén bành xá bành (XNK)	Tàu<=> Cầu tàu, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	26.400	26.400	0	0.00 %
9	Viên nén thùng (XNK)	Tàu<=> Cầu tàu, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	25.300	25.300	0	0.00 %

10	Viên nén bánh xá bánh (XNK)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	52.250	52.250	0	0.00 %
11	Viên nén thùng (XNK)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	51.150	51.150	0	0.00 %
12	Gạch kiện (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	44.000	44.000	0	0.00 %
13	Đá granite kiện (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	44.000	44.000	0	0.00 %
14	Xi măng bánh (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	49.500	49.500	0	0.00 %
15	Hàng bao silic (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ôtô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	49.500	49.500	0	0.00 %

16	Cọc bê tông (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	47.850	47.850	0	0.00 %
17	Sắt thép (cuộn bó) (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	45.100	45.100	0	0.00 %
18	Tôn cuộn (8-13.5 kg/cuộn) (NĐ)	Tàu <=> Cầu cảng, công nhân <=> Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	41.800	41.800	0	0.00 %
19	Mật rỉ (NĐ)	Tàu – Ô tô	đồng/tấn	Giá bán lẻ	19.800	19.800	0	0.00 %
20	Cân hàng bằng cân điện tử (NĐ)	Dịch vụ cân hàng	đồng/tấn	Giá bán lẻ	2.200	2.200	0	0.00 %
21	Dịch vụ thuê bãi (tính theo tháng) (NĐ)	Dịch vụ cho thuê bãi	đồng/m ² /tháng	Giá bán lẻ	27.500	27.500	0	0.00 %
22	Xe ủi dưới hầm tàu (tính theo giờ) (NĐ)	Tính theo thời gian	đồng/giờ	Giá bán lẻ	583.000	583.000	0	0.00 %
23	Xe ủi dưới hầm tàu (tính theo ca, 6h/ca) (NĐ)	Tính theo thời gian	đồng/ca	Giá bán lẻ	3.498.000	3.498.000	0	0.00 %
24	Cấp điện sinh hoạt cho tàu (NĐ)	điện sinh hoạt	đồng/kwh	Giá bán lẻ	9.350	9.350	0	0.00 %

25	Cấp nước sinh hoạt cho tàu nội địa (thuế GTGT 5%)	nước ngọt	đồng/m ³	Giá bán lẻ	35.700	35.700	0	0.00 %
26	Cấp nước sinh hoạt cho tàu quốc tế (XNK)	nước ngọt	USD/m ³	Giá bán lẻ	2	2	0	0.00 %
27	Cước giao nhận (NĐ)		đồng/tấn	Giá bán lẻ	2.200	2.200	0	0.00 %
28	Container 20 feet không hàng (XNK)	Tàu <=> cầu cảng, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	27	27	0	0.00 %
29	Container 40 feet không hàng (XNK)	Tàu <=> cầu cảng, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	36	36	0	0.00 %
30	Container 20 feet có hàng (XNK)	Tàu <=> cầu cảng, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	45	45	0	0.00 %
31	Container 40 feet có hàng (XNK)	Tàu <=> cầu cảng, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	68	68	0	0.00 %

32	Container 20 feet không hàng (XNK)	Tàu <=> cầu tàu, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	21	21	0	0.00 %
33	Container 40 feet không hàng (XNK)	Tàu <=> cầu tàu, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	31	31	0	0.00 %
34	Container trên 40 feet không hàng (XNK)	Tàu <=> cầu tàu, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	31	31	0	0.00 %
35	Container 20 feet có hàng (XNK)	Tàu <=> cầu tàu, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	40	40	0	0.00 %
36	Container 40 feet có hàng (XNK)	Tàu <=> cầu tàu, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	62	62	0	0.00 %
37	Container trên 40 feet có hàng (XNK)	Tàu <=> cầu tàu, công nhân <=> bãi cảng	USD/cont	Giá bán lẻ	62	62	0	0.00 %

38	Container 20 feet không hàng (XNK)	Ô tô <=> Xe nâng <=> Bãi cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	228.800	228.800	0	0.00 %
39	Container 40 feet không hàng (XNK)	Ô tô <=> Xe nâng <=> Bãi cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	352.000	352.000	0	0.00 %
40	Container trên 40 feet không hàng (XNK)	Ô tô <=> Xe nâng <=> Bãi cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	352.000	352.000	0	0.00 %
41	Container 20 feet có hàng (XNK)	Ô tô <=> Xe nâng <=> Bãi cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	357.500	357.500	0	0.00 %
42	Container 40 feet có hàng (XNK)	Ô tô <=> Xe nâng <=> Bãi cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	564.300	564.300	0	0.00 %
43	Container trên 40 feet có hàng (XNK)	Ô tô <=> Xe nâng <=> Bãi cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	564.300	564.300	0	0.00 %
44	Container 20 feet không hàng (XNK)	Vận chuyển trong nội bộ cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	154.000	154.000	0	0.00 %
45	Container 40 feet không hàng (XNK)	Vận chuyển trong nội bộ cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	231.000	231.000	0	0.00 %

46	Container trên 40 feet không hàng (XNK)	Vận chuyển trong nội bộ cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	308.000	308.000	0	0.00 %
47	Container 20 feet có hàng (XNK)	Vận chuyển trong nội bộ cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	308.000	308.000	0	0.00 %
48	Container 40 feet có hàng (XNK)	Vận chuyển trong nội bộ cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	462.000	462.000	0	0.00 %
49	Container trên 40 feet có hàng (XNK)	Vận chuyển trong nội bộ cảng	đồng/cont	Giá bán lẻ	605.000	605.000	0	0.00 %
50	Container 20 feet không hàng (XNK)	Đào chuyển container tại bãi	đồng/cont	Giá bán lẻ	110.000	110.000	0	0.00 %
51	Container 40 feet không hàng (XNK)	Đào chuyển container tại bãi	đồng/cont	Giá bán lẻ	165.000	165.000	0	0.00 %
52	Container trên 40 feet không hàng (XNK)	Đào chuyển container tại bãi	đồng/cont	Giá bán lẻ	165.000	165.000	0	0.00 %
53	Container 20 feet có hàng (XNK)	Đào chuyển container tại bãi	đồng/cont	Giá bán lẻ	220.000	220.000	0	0.00 %

54	Container 40 feet có hàng (XNK)	Đào chuyển container tại bãi	đồng/cont	Giá bán lẻ	330.000	330.000	0	0.00 %
55	Container trên 40 feet có hàng (XNK)	Đào chuyển container tại bãi	đồng/cont	Giá bán lẻ	330.000	330.000	0	0.00 %
56	Container 20 feet không hàng (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	0	0	0	0.00 %
57	Container 40 feet không hàng (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	0	0	0	0.00 %
58	Container trên 40 feet không hàng (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	0	0	0	0.00 %
59	Container 20 feet có hàng (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	1	1	0	0.00 %
60	Container 40 feet có hàng (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	2	2	0	0.00 %
61	Container trên 40 feet có hàng (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	2	2	0	0.00 %
62	Container hàng lạnh 20 feet (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	0	0	0	0.00 %
63	Container hàng lạnh 40 feet (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	2	2	0	0.00 %
64	Container hàng lạnh trên 40 feet (XNK)	Lưu bãi	USD/cont/ngày	Giá bán lẻ	2	2	0	0.00 %

65	Dưới 1.000 GRT (NĐ)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu nội địa	đồng/lần	Giá bán lẻ	292.600	292.600	0	0.00 %
66	Từ 1.001 GRT đến 4.000 GRT (NĐ)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu nội địa	đồng/lần	Giá bán lẻ	444.400	444.400	0	0.00 %
67	Từ 4.001 GRT đến 10.000 GRT (NĐ)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu nội địa	đồng/lần	Giá bán lẻ	726.000	726.000	0	0.00 %
68	Từ 10.001 GRT đến 15.000 GRT (NĐ)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu nội địa	đồng/lần	Giá bán lẻ	902.000	902.000	0	0.00 %
69	Trên 15.000 GRT (NĐ)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu nội địa	đồng/lần	Giá bán lẻ	1.188.000	1.188.000	0	0.00 %
70	Dưới 500 GRT (XNK)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu ngoại	USD/lần	Giá bán lẻ	24	24	0	0.00 %
71	Từ 500 GRT đến 1.000 GRT (XNK)	Dịch vụ buộc và còi dây tàu ngoại	USD/lần	Giá bán lẻ	40	40	0	0.00 %

72	Từ 1.001 GRT đến 4.000 GRT (XNK)	Dịch vụ buộc và cởi dây tàu ngoại	USD/lần	Giá bán lẻ	50	50	0	0.00 %
73	Từ 4.001 GRT đến 10.000 GRT (XNK)	Dịch vụ buộc và cởi dây tàu ngoại	USD/lần	Giá bán lẻ	66	66	0	0.00 %
74	Từ 10.001 GRT đến 15.000 GRT (XNK)	Dịch vụ buộc và cởi dây tàu ngoại	USD/lần	Giá bán lẻ	78	78	0	0.00 %
75	Trên 15.000 GRT (XNK)	Dịch vụ buộc và cởi dây tàu ngoại	USD/lần	Giá bán lẻ	100	100	0	0.00 %
76	Tàu vận tải nội địa (NĐ)	Dịch vụ cầu bến neo tại cập cầu	đồng/GT/giờ	Giá bán lẻ	15	15	0	0.00 %
77	Tàu vận tải nội địa (NĐ)	Dịch vụ cầu bến áp dụng cho mức tối thiểu một lần cập cầu	đồng/GT/giờ	Giá bán lẻ	550.000	550.000	0	0.00 %
78	Tàu vận tải quốc tế (XNK)	Dịch vụ cầu bến neo tại cập cầu	USD/GT/giờ	Giá bán lẻ	0	0	0	0.00 %

79	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 2.000 GT trở xuống	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	88.000	88.000	0	0.00 %	
80	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 2.000 GT trở xuống	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	132.000	132.000	0	0.00 %	
81	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	110.000	110.000	0	0.00 %	
82	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	165.000	165.000	0	0.00 %	
83	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	165.000	165.000	0	0.00 %	
84	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	253.000	253.000	0	0.00 %	
85	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 6.001 GT trở lên	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	220.000	220.000	0	0.00 %	

86	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu tàu) (NĐ)	Từ 6.001 GT trở lên	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	330.000	330.000	0	0.00 %	
87	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 2.000 GT trở xuống	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	132.000	132.000	0	0.00 %	
88	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 2.000 GT trở xuống	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	198.000	198.000	0	0.00 %	
89	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	165.000	165.000	0	0.00 %	
90	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	247.500	247.500	0	0.00 %	
91	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	247.500	247.500	0	0.00 %	
92	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	đồng/nắp/là n	Giá bán lẻ	379.500	379.500	0	0.00 %	

93	Đóng/mở nắp hầm hàng để tại boong (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 6.001 GT trở lên	đồng/nắp/lầ n	Giá bán lẻ	330.000	330.000	0	0.00 %
94	Đóng/mở nắp hầm hàng đưa lên bờ (bằng cầu cảng) (NĐ)	Từ 6.001 GT trở lên	đồng/nắp/lầ n	Giá bán lẻ	495.000	495.000	0	0.00 %
95	Mức thu tối thiểu đóng/mở hầm hàng cho một tàu (NĐ)		đồng	Giá bán lẻ	550.000	550.000	0	0.00 %

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 24/03/2022

Ghi chú:

- Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ.

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào.....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại.....ngày...tháng...năm...